

2-06 データの整列(pp.207-212)

ページ		日本語	索引	読み	ベトナム語
207	1	データの整列	○	データのせいれつ	Sắp xếp dữ liệu
	2	昇順		しょうじゅん	Thứ tự tăng dần
	3	降順		こうじゅん	Thứ tự giảm dần
	4	並べ替える		ならべかえる	Sắp xếp (đổi lại trật tự)
	5	処理		処理	xử lý
	6	選択法		せんたくほう	phương pháp chọn
	7	最小値		さいしょうち	giá trị lớn nhất
	8	最大値		さいだい値	giá trị nhỏ nhất
	9	入れ替える		いれかえる	thay thế
	10	1巡目	○	いちじゅんめ	vòng 1
208	11	2巡目	○	にじゅんめ	vòng 2
	12	交換法	○	きほんこうかんほう	Phương pháp sắp xếp nổi bọt
	13	隣り合う		となりあうようそ	cạnh nhau
	14	バブルソート	○		Phương pháp sắp xếp nổi bọt
	15	比較する		ひかくする	so sánh
	16	交換する		こうかんする	hoán đổi
	17	繰り返す		くりかえす	lặp đi lặp lại
	19	泡		あわ	bọt, bong bóng
	20	バブル			bọt, bong bóng
	21	浮かぶ		うかぶ	nổi
210	22	挿入法	○	きほんそうにゅうほう	Phương pháp chèn
	23	済む		すむ	xong, kết thúc
	24	位置		いち	vị trí
	25	シェルソート	○	シェルソート	Sắp xếp Shell
	26	改良		かいりょう	cải tiến
	27	同様の操作を行う		どうようのそうさをおこなう	Thực hiện thao tác giống nhau
	28	間隔		かんかく	Khoảng cách
	29	要素	○	ようそ	phần tử
	30	高速化		こうそくか	tăng tốc
	31	ヒープソート		ヒープソート	Sắp xếp vun Đống
	32	未整列	○	みせいれつ	Chưa sắp xếp
	33	既整列		きせいれつ	Đã sắp xếp
	34	子		こ	con
	35	親		おや	cha
	36	順序木	○	じゅんじょぎ	Cây tuần tự
	37	取り出す		とりだす	Lấy ra
	38	再構築する	○	さいこうちく	Xây dựng lại (vun lại)
	39	親の節	○	おやのふし	Nút cha
	40	減らす		へらす	Giảm
	41	子の節	○	このふし	Nút con
	42	根	○	ね	Gốc
	43	取り除く		とりのぞく	Lấy đi

211	44	クイックソート	○	クイックソート	Sắp xếp nhanh
	45	決定する		けっていする	Chọn, xác định, quyết định
	46	軸	○	じく	lõi, chủ chốt
	47	基準	○	きじゅん	chuẩn
	48	ピボット	○		pivot (chốt)
	49	整列完了		せいれつかんりょう	Sắp xếp hoàn thành
	50	分割する		ぶんかつする	Phân chia
	51	データ同士の比較回数		データどうしのひかくかいすう	Số lần so sánh các phần tử cạnh nhau
			18		

